



BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG, QUẢN LÝ
Công trình: Cải tạo đường dây 35kV nâng cao năng lực mạch vòng 371E13.9 - 377E13.6 Văn Lãng - Trảng Định năm 2025
(Kèm theo Thông báo số: 128/TB-UBND ngày 09/9/2026 của UBND xã Thuy Hùng)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo số	Vị trí Cột	Thửa số	Diện tích hiện trạng	Diện tích thu hồi	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Lý Văn Hỷ	Thôn Trùng Khánh	TĐ01-2025	C209	27	329,8	3,52	LUC	Thôn Trùng Khánh
2	Lục Văn Châm	Thôn Trùng Khánh	TĐ01-2025	C210	166	6072,0	3,52	HNK	Thôn Trùng Khánh
3	Lương Thị Chiêu	Thôn Trùng Khánh	TĐ01-2025	C211a	124	206,9	1,09	HNK	Thôn Trùng Khánh
4	Hộ bà Đàm Ái Vân và hàng thừa kế hợp pháp của ông Mông Văn Giới	Thôn Trùng Khánh	TĐ01-2025	C211a	127	445,0	1,09	LUC	Thôn Trùng Khánh
5	Nông Thế Cương	Thôn Trùng Khánh	TĐ01-2025	C213	109	1395,7	3,52	CLN	Thôn Trùng Khánh
6	Triệu Văn Quyết	Thôn Trùng Khánh	TĐ01-2025	C214	151	1300,5	3,52	LUC	Thôn Trùng Khánh
7	Triệu Văn Hoàn	Thôn Trùng Khánh	TĐ02-2025	C162-52	99	1152,9	3,46	LUC	Thôn Trùng Khánh
			TĐ02-2025	C162-52	121	265,1	3,46	LUC	Thôn Trùng Khánh
8	Hà Văn Mao	Thôn Trùng Khánh	TĐ02-2025	C162-51	145	1227,9	1,76	LUC	Thôn Trùng Khánh
9	Toàn Văn Thín	Ngõ 720, đường Bà Triệu. P. Đông Kinh, TP. Lạng Sơn	TĐ02-2025	C162-51	178	967,2	1,76	LUC	Thôn Trùng Khánh
10	Hoàng Văn Quang	Thôn Trùng Khánh	TĐ02-2025	C162-47	77	422,3	4,32	ONT	Thôn Trùng Khánh
11	Lương Hồng Đào	Thôn Trùng Khánh	TĐ02-2025	C162-46	53	3730,3	8,16	RSX	Thôn Trùng Khánh
12	Hứa Thị Tơ	Thôn Trùng Khánh	TĐ03-2025	C162-45	162	43703,0	3,52	RSX	Thôn Trùng Khánh
13	Lương Văn Hoài	Thôn Trùng Khánh	TĐ03-2025	C162-42a	233	318,9	3,52	CLN	Thôn Trùng Khánh
14	Hà Nhật Tiến	Thôn Trùng Khánh	TĐ03-2025	C162-38	72	1814,7	8,16	RSX	Thôn Trùng Khánh
15	Hà Văn Ngang	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-37	95	1348,2	8,16	CLN	Thôn Trùng Khánh
16	Hà Văn Tàu	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-36	60	1027,1	8,16	CLN	Thôn Trùng Khánh
17	Dương Thị Dung	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-35	318	48716,0	3,52	RSX	Thôn Trùng Khánh
18	Nông Văn Thấn	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-34	86	3221,0	3,52	HNK	Thôn Trùng Khánh
19	Lương Văn Chung	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-32a	70	604,7	2,16	LUC	Thôn Trùng Khánh
			TĐ04-2025	C162-32a	85	390,2	2,16	LUC	Thôn Trùng Khánh
			TĐ04-2025	C162-32	366	1901,0	8,16	RSX	Thôn Trùng Khánh
20	Hứa Thị Tơ	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-31a	107	291,8	2,16	LUC	Thôn Trùng Khánh
			TĐ04-2025	C162-31a	116	426,0	2,16	LUC	Thôn Trùng Khánh
21	Lý Văn Dũng	Thôn Trùng Khánh	TĐ04-2025	C162-30	139	164,9	8,16	LUC	Thôn Trùng Khánh
22	Phùng Văn Mông	Thôn Pá Tập	TĐ05-2025	C162-21	541	60690,0	8,16	RSX	Thôn Pá Tập
23	Lãng Văn Trại	Thôn Pá Tập	TĐ05-2025	C162-20	25	427,8	1,76	LUC	Thôn Pá Tập
24	Lương Thị Vương	Thôn Pá Tập	TĐ05-2025	C162-20	26	410,1	1,76	LUC	Thôn Pá Tập
25	Lãng Văn Long	Thôn Pá Tập	TĐ05-2025	C162-16a	6	103,9	3,52	LUC	Thôn Pá Tập
				C162-16	13	268,6	3,52	LUC	Thôn Pá Tập
26	Lãng Văn Hữu	Thôn Pá Tập	TĐ06-2025	C162-14	17	870,4	3,52	HNK	Thôn Pá Tập
27	Mã Vĩnh Tường	Thôn Pá Tập	TĐ06-2025	C162-12	90	2753,3	3,52	ONT	Thôn Pá Tập
28	Phùng Văn Chiêu	Thôn Pá Tập	TĐ06-2025	C162-10a	77	421,0	3,52	HNK	Thôn Pá Tập
29	Lãng Văn Hưng	Thôn Pá Tập	TĐ06-2025	C162-10	106	226,9	3,52	CLN	Thôn Pá Tập
Tổng cộng							135,50		

15,17
26,88
39,68
7,84
45,93
135,5